

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025



4245.25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		36.919.016.616.779	36.561.194.869.990
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.630.969.155.319	7.335.064.783.369
1. Tiền	111		4.630.969.155.319	3.955.064.783.369
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	3.380.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.652.000.000.000	12.140.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.652.000.000.000	12.140.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.832.424.099.829	4.211.958.377.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.081.480.529.553	3.993.349.079.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		121.461.482.979	203.558.778.242
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		972.922.464.662	283.801.405.423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(343.440.377.365)	(268.750.885.914)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		12.489.682.028.468	12.036.662.786.105
1. Hàng tồn kho	141		12.716.446.534.584	12.101.088.316.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(226.764.506.116)	(64.425.529.929)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		313.941.333.163	837.508.922.919
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		96.118.135.514	108.552.361.327
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		105.303.692.324	159.057.795.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		112.519.505.325	569.898.766.381
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		19.359.844.012.280	13.794.480.460.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0



5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		342.590.143.712	383.675.312.384
1. Tài sản cố định hữu hình	221		110.576.000.918	144.631.169.537
- Nguyên giá	222		535.427.888.664	533.338.545.664
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(424.851.887.746)	(388.707.376.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		232.014.142.794	239.044.142.847
- Nguyên giá	228		619.267.677.508	614.467.677.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(387.253.534.714)	(375.423.534.661)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.542.372.865.381	954.852.449.952
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.542.372.865.381	954.852.449.952
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.426.456.019.452	12.423.976.303.683
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.891.355.480.560	10.891.355.480.560
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		551.275.785.010	551.275.785.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		58.892.779.670	58.892.779.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(75.068.025.788)	(77.547.741.557)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000.000	1.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		48.424.983.735	31.976.394.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.343.246.940	31.976.394.682
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		30.081.736.795	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TÀI SẢN	270		56.278.860.629.059	50.355.675.330.691
C. Nợ phải trả	300		33.705.732.847.845	27.932.187.773.281
I. Nợ ngắn hạn	310		33.699.420.317.728	27.915.574.348.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.854.192.757.639	12.367.320.274.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		499.171.619.070	521.142.573.673
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		202.850.022.269	250.978.275.872
4. Phải trả người lao động	314		27.915.963.748	37.501.017.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		219.638.045.081	49.003.137.505



6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		37.050.272.463	9.573.484.260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17.634.321.175.067	11.534.922.925.817
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		138.340.871.170	63.659.731.569
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.085.939.591.221	3.081.472.926.566
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6.312.530.117	16.613.425.216
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.312.530.117	16.613.425.216
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		22.573.127.781.214	22.423.487.557.410
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.573.127.781.214	22.423.487.557.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		780.617.058.493	686.082.498.375
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.727.529.055.304	1.672.423.391.618



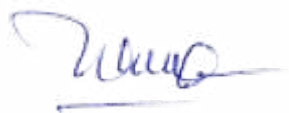
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.727.529.055.304	1.672.423.391.618
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		56.278.860.629.059	50.355.675.330.691

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Ngô Mỹ Nhung

Hoàng Chi Mai

Lưu Văn Tuyển



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA CÁC NIÊN ĐỘ
Kỳ báo cáo : Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	45.879.991.666.145	43.015.052.672.394	135.006.072.092.798	138.620.638.898.512
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. DTT về BH và cung cấp d.vụ (10=01-02)	10	VI.27	45.879.991.666.145	43.015.052.672.394	135.006.072.092.798	138.620.638.898.512
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	45.290.610.912.164	42.680.593.385.837	132.726.323.569.776	136.002.231.670.235
5. LN gộp về BH và CC d.vụ (20 = 10 - 11)	20		589.380.753.981	334.459.286.557	2.279.748.523.022	2.618.407.228.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	787.282.751.188	608.336.537.410	1.988.895.597.751	1.597.497.787.192
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	146.164.306.252	124.489.245.827	459.084.621.784	410.056.719.533
- Trong đó chi phí lãi vay	23		127.062.599.018	45.677.646.383	294.023.583.839	171.790.422.864
8. Chi phí bán hàng	24		677.524.978.621	659.083.016.607	1.903.381.070.250	1.834.438.807.297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21 - 22)-(24+25)	30		552.974.220.296	159.223.561.533	1.906.178.428.739	1.971.409.488.639
11. Thu nhập khác	31		24.618.033.764	17.216.451.097	46.694.797.505	100.347.073.548
12. Chi phí khác	32		29.966.154.112	2.367.546.728	64.337.993.545	88.555.990.005
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.348.120.348)	14.848.904.369	(17.643.196.040)	11.791.083.543
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		547.626.099.948	174.072.465.902	1.888.535.232.699	1.983.200.572.182
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8.560.732.061	(13.898.942.213)	201.388.809.289	262.396.304.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	11.540.632.677	(20.498.150.410)	(40.382.631.894)	(18.589.680.846)
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		527.524.735.210	208.469.558.525	1.727.529.055.304	1.739.393.948.496

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Mỹ Nhung

Hoàng Chi Mai



Lưu Văn Tuyển



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2025

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1.888.535.232.699	1.983.200.572.182
2. Điều chỉnh cho các khoản	08A		0	0
- Khấu hao TSCĐ	2		50.724.511.672	47.778.636.012
- Các khoản Dự phòng	3		234.548.751.869	83.270.527.661
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-32.373.828.747	-47.725.278.503
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-1.772.625.352.666	-1.310.809.516.602
Chi phí lãi vay	6		294.023.583.839	171.790.422.864
Các khoản điều chỉnh khác	7		0	23.302.392.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		662.832.898.666	950.807.755.614
Tăng giảm các khoản phải thu	9		-966.507.244.077	364.591.610.499
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-615.358.218.550	1.051.426.050.180
Tăng giảm các khoản phải trả	11		-375.141.160.471	-2.093.645.410.762
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		26.067.373.555	448.864.943
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		-242.303.015.960	-215.357.405.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-247.720.732.661	-370.565.981.893
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		120.096.345.402	133.211.022.893
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-88.362.531.767	-145.750.300.772
Lưu chuyển thuần từ HĐ kinh doanh	20		-1.726.396.285.863	-324.833.794.819
II. Lưu chuyển tiền từ HĐ đầu tư	30A		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-480.389.577.966	-347.837.166.441
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		403.774.781	300.612.835
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-34.608.600.000.000	-11.328.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.096.600.000.000	16.815.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-197.542.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0



7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.433.550.819.112	1.538.000.353.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-5.558.434.984.073	6.479.921.800.391
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40A		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		49.753.999.144.618	35.336.631.904.860
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-43.654.600.895.368	-41.225.748.852.931
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.518.203.229.777	-1.904.774.275.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.581.195.019.473	-7.793.891.223.291
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-2.703.636.250.463	-1.638.803.217.719
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.335.064.783.369	8.534.842.608.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-459.377.587	-4.162.054.398
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4.630.969.155.319	6.891.877.336.790

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Mỹ Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Chi Mai

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lưu Văn Tuyền



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III- năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, kinh doanh vận tải xăng dầu, khách sạn, du lịch, công nghệ thông tin, cung ứng tàu biển

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được lập theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.



- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách



đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT –BTC hướng dẫn về “phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu”; có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022; Bãi bỏ một số quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương, Bộ Tài chính quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BTC-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại nghị định số 83/2014/NĐ/CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh xăng dầu.



V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính
:VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.451.290.000	261.067.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4.629.517.865.319	3.983.803.716.369
- Tiền đang chuyển		(29.000.000.000)
Cộng	4.630.969.155.319	3.955.064.783.369
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.081.480.529.553	3.993.349.079.846
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		877.614.689.892
SAVIMEX IM-EX CO,LTD		450.467.513.099
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH		427.147.176.793
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.081.480.529.553	3.115.734.389.954
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.334.003.066.691	3.240.481.981.479
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYẾN QUANG	69.399.382.062	50.416.057.466
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN	88.613.590.997	72.256.139.421



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI	84.851.067.723	63.799.891.022
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	172.465.728.512	139.135.449.392
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH	34.972.587.412	6.151.464.391
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG THÁP	92.475.702.633	63.980.063.779
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01 TV)	29.337.228.794	28.650.073.427
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG	45.488.381.857	42.757.316.441
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NGUYÊN	122.764.400.897	96.203.527.871
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG	128.486.231.621	138.697.180.714
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	44.095.509.234	11.961.122.694
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	167.363.949.431	110.426.496.449
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng dầu Trà Vinh	35.336.398.276	23.983.090.348
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	20.079.234.125	50.583.039.717
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX	38.147.500	
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	361.509.894.175	365.785.242.358
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	36.560.926.098	15.330.155.584
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	121.104.320.210	74.669.918.637



Công ty xăng dầu Quảng Trị	67.513.645.857	45.689.721.668
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ	61.665.073.019	29.238.376.179
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU QUẢNG NAM	53.989.265.532	24.196.948.753
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	26.246.029.952	53.712.815.131
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bà Rịa-Vũng Tàu	152.295.116.960	112.725.934.090
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	32.092.433.335	
Công ty xăng dầu Tây Ninh	40.140.577.174	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG	48.331.853.444	38.198.980.917
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	93.345.460.531	87.797.843.210
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH HÒA	110.543.054.058	81.466.838.701
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK		54.004.649.676
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HUNG YÊN	35.971.423.316	20.326.309.824
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hải Dương	98.874.236.719	55.394.111.953
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH	139.083.585.672	53.051.933.498
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA	62.418.498.487	35.511.857.315
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU HÀ NAM	77.592.998.406	44.514.219.764



Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Ninh	17.058.122.893	24.487.849.011		
Công ty xăng dầu Hà Giang	46.519.432.270	17.544.895.258		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TỈNH	113.748.425.344	42.776.793.554		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG	57.165.942.031	47.183.189.521		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂU	72.914.306.687	42.209.395.428		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN	235.325.670.942	85.557.973.636		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH HÓA	174.828.764.556	109.622.990.896		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH	348.339.757.801	427.147.176.793		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH	120.380.924.625	87.155.257.441		
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu Thái Bình	29.923.625.537	15.229.012.731		
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Lào Cai	102.357.017.316	43.608.841.761		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG	141.015.857.095	142.981.641.447		
CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ SƠN BÌNH-CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	96.244.631.872	34.179.179.980		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ	23.134.653.703	30.181.013.632		
4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	972.922.464.662		283.801.405.423	



- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	202.274.788.632			
- Phải thu người lao động	7.200.467.410		12.109.297.988	
- Ký cược, ký quỹ	2.810.925.838		2.880.925.838	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	760.636.282.782		268.811.181.597	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	972.922.464.662		283.801.405.423	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHTT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				



-Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nh#				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				
7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.499.898.394.128		2.178.410.932.173	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	10.216.548.140.456	(226.764.506.116)	9.922.677.383.861	(64.425.529.929)
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời đi#				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không HT				



9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)				
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)				
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)				
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	96.118.135.514		108.552.361.327	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	107.204.064		25.042.702	
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	96.010.931.450		108.527.318.625	
b) Dài hạn	18.343.246.940		31.976.394.682	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	18.343.246.940		31.976.394.682	
Cộng	114.461.382.454		140.528.756.009	
14. Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Cộng				
16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.854.192.757.639	11.854.192.757.639	12.367.320.274.846	12.367.320.274.846



- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	10.100.669.103.112	10.100.669.103.112	10.531.852.158.837	10.531.852.158.837
Petrolimex Singapore Pte Ltd	1.463.435.331.628	1.463.435.331.628	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439
Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.391.054.846.162	4.391.054.846.162	4.063.410.517.600	4.063.410.517.600
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	4.246.178.925.322	4.246.178.925.322	3.851.592.326.027	3.851.592.326.027
Vitol Asia Pte Ltd			1.343.112.846.771	1.343.112.846.771
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.753.523.654.527	1.753.523.654.527	1.835.468.116.009	1.835.468.116.009
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	11.854.192.757.639	11.854.192.757.639	12.367.320.274.846	12.367.320.274.846
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	1.527.457.513.227	1.527.457.513.227	1.573.169.870.136	1.573.169.870.136
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime	14.659.843.251	14.659.843.251	203.487.481.655	203.487.481.655
Petrolimex Singapore Pte Ltd	1.463.435.331.628	1.463.435.331.628	1.273.736.468.439	1.273.736.468.439
Cty CP TH viễn thông Petrolimex	9.203.609.144	9.203.609.144	17.988.544.756	17.988.544.756



Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng	1.483.430.921	1.483.430.921	5.364.347.342	5.364.347.342
CTY CP VT XD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX	9.944.419.619	9.944.419.619	19.865.661.086	19.865.661.086
Cty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh			84.643.005	84.643.005
Cty TNHH LD kho NQ XD Vân Phong	15.929.942.663	15.929.942.663	29.267.319.071	29.267.319.071
CTY TNHH MTV VITACO SÀI GÒN	6.783.669.125	6.783.669.125	7.065.411.391	7.065.411.391
Cty CP vận tải XD VITACO	6.017.266.876	6.017.266.876	14.628.442.191	14.628.442.191
Cty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex			1.681.551.200	1.681.551.200
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)	Cuối năm		Đầu năm	
18. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	219.638.045.081		49.003.137.505	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	219.638.045.081		49.003.137.505	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản).				
Cộng	219.638.045.081		49.003.137.505	
19. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	



a) Ngắn hạn	37.050.272.463	9.573.484.260
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	23.767.938	
- Kinh phí công đoàn;	1.190.002.883	3.724.893.088
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	500.000.000	144.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	10.564.156.532	4.054.642.809
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	24.772.345.110	1.649.948.363
Cộng	37.050.272.463	9.573.484.260
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		



- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)		
21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm	Đầu năm
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);		
Cộng		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.081.736.795	



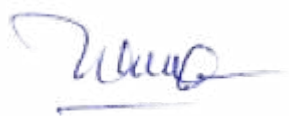
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	30.081.736.795	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.312.530.117	16.613.425.216
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả		
25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5	Cuối năm	Đầu năm
26-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ na#		
27-Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
28-Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-Chi sự nghiệp		
-Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) TSTN: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐTHĐTSKHN theo các thời hạn		



- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	246.337.424	247.113.871
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	246.337.424	247.113.871
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty		
- Hàng Dự trữ quốc gia	246.337.424	247.113.871
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c) Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	1.894.005	190.888
Tiền Bath		
d) Vàng tiền tệ		
e) Nợ khó đòi đã xử lý		

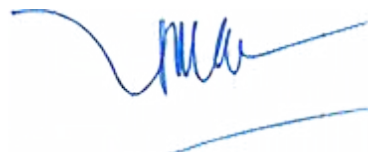
Ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Mỹ Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Chi Mai

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lưu Văn Tuyền



4245.25

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	12	6.247.080.000	210.576.901.028	52.486.395.163	260.881.659.024	3.146.510.449	533.338.545.664
- Mua sắm mới	131	0	264.607.000	4.574.736.000	0	0	4.839.343.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	135	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	142	0	0	(2.750.000.000)	0	0	(2.750.000.000)
- Giảm khác	145	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	15	6.247.080.000	210.841.508.028	54.311.131.163	260.881.659.024	3.146.510.449	535.427.888.664
Giá trị hao mòn lũy kế	16	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	17	6.186.504.954	111.934.476.458	25.423.172.844	242.220.966.652	2.942.255.219	388.707.376.127
- Khấu hao trong năm	181	60.575.046	25.830.575.342	4.237.435.269	8.707.260.745	58.665.217	38.894.511.619
- Tăng khác	184	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	192	0	0	(2.750.000.000)	0	0	(2.750.000.000)
- Giảm khác	195	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	20	6.247.080.000	137.765.051.800	26.910.608.113	250.928.227.397	3.000.920.436	424.851.887.746
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày đầu năm	22	60.575.046	98.642.424.570	27.063.222.319	18.660.692.372	204.255.230	144.631.169.537
-Tại ngày cuối năm	23	0	73.076.456.228	27.400.523.050	9.953.431.627	145.590.013	110.576.000.918



PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Mã CT	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình kh	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	10	219.338.898.318	0	5.860.531.000	0	380.368.973.190	0	8.899.275.000	614.467.677.508
- Mua trong năm	101	0	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	102	0	0	0	0	4.800.000.000	0	0	4.800.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	104	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	105	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	106	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	20	219.338.898.318	0	5.860.531.000	0	385.168.973.190	0	8.899.275.000	619.267.677.508
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	30	42.344.257.469	0	5.848.974.836	0	321.848.954.329	0	5.381.348.027	375.423.534.661
- Khấu hao trong năm	301	2.966.785.140	0	11.556.164	0	8.490.086.748	0	361.572.001	11.830.000.053
- Tăng khác	302	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	303	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	304	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	40	45.311.042.609	0	5.860.531.000	0	330.339.041.077	0	5.742.920.028	387.253.534.714
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày đầu năm	50	176.994.640.849	0	11.556.164	0	58.520.018.861	0	3.517.926.973	239.044.142.847
-Tại ngày cuối năm	60	174.027.855.709	0	0	0	54.829.932.113	0	3.156.354.972	232.014.142.794



PHỤ BIỂU SỐ 5 - BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.645.448.430.089	-232.858.460.000	22.710.430.097.506
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							1.739.393.948.496		1.739.393.948.496
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác							-1.959.365.931.714		-1.959.365.931.714
Số dư cuối kỳ năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.425.476.446.871	-232.858.460.000	22.490.458.114.288
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.358.505.889.993	-232.858.460.000	22.423.487.557.410
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							1.861.318.324.600		1.861.318.324.600
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									



- Giảm khác							-1.577.888.831.500		-1.577.888.831.500
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417					2.508.146.113.797	-232.858.460.000	22.573.127.781.214

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)									
- Vốn góp của các đối tượng khác								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Cộng								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận								Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
+ Vốn góp đầu năm								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm									
+ Vốn góp giảm trong năm									
+ Vốn góp cuối năm								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								-1.577.888.831.500	-1.959.365.931.714

d) Cổ phiếu								Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành									



- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng								1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu phổ thông								1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu phổ thông								23.285.846	23.285.846
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành								1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu phổ thông								1.270.592.235	1.270.592.235
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)									
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :								10.000	10.000

đ) Cổ tức								Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:									
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:									
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:									
e) Các quỹ của doanh nghiệp:									
- Quỹ đầu tư phát triển;								780.617.058.493	686.082.498.375



- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;									
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.									
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các									



Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Mã số	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số được hoàn lại, giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	01			76.112.921.733	76.112.921.733			
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	02	292.555.432.427		4.447.602.511.062	4.165.269.256.651		10.222.178.016	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	03	213.901.940.841		1.897.906.482.814	1.785.584.363.660		101.579.821.687	
Thuế xuất, nhập khẩu	04	63.441.393.113		5.764.975.802	5.803.436.462	(63.479.853.773)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		247.720.732.661	201.388.809.289	247.720.732.661			201.388.809.289
Thuế thu nhập cá nhân	06		2.940.140.177	23.038.206.483	26.695.852.282		717.505.622	
Thuế tài nguyên	07							
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	08			2.662.425.960	1.331.212.980			1.331.212.980
Thuế bảo vệ môi trường	09		276.000.000	1.309.000.000	1.455.000.000			130.000.000
Các loại thuế khác	10		41.403.034	675.458.815	716.861.849			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11			27.200.000	27.200.000			
Cộng	12	569.898.766.381	250.978.275.872	6.656.487.991.958	6.310.716.838.278	(63.479.853.773)	112.519.505.325	202.850.022.269



PHỤ BIỂU: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	17.634.321.175.067	17.634.321.175.067	49.753.999.144.618	43.654.600.895.368	11.534.922.925.817	11.534.922.925.817
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	565.000.000.000	565.000.000.000	1.738.948.172.082	1.173.948.172.082		
NH TMCP XNK Việt Nam - CN Hà Nội			2.290.361.335.021	2.290.361.335.021		
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI			180.180.000.000	180.180.000.000		
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	4.132.507.163.013	4.132.507.163.013	6.244.956.551.697	6.527.208.992.770	4.414.759.604.086	4.414.759.604.086
NH TMCP Ngoại thương VN	9.718.374.246.512	9.718.374.246.512	27.408.477.690.891	22.990.539.458.297	5.300.436.013.918	5.300.436.013.918
NH NN và PT N Thôn VN - CN Láng Hạ	3.218.439.765.542	3.218.439.765.542	11.891.075.394.927	10.492.362.937.198	1.819.727.307.813	1.819.727.307.813
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						



Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan						



Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

ĐVT: VNĐ

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng giá trị cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0	0	0
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm				Đầu năm			
	Giá gốc		Giá ghi sổ		Giá Gốc		Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn	13.652.000.000.000		0		12.140.000.000.000		0	
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.652.000.000.000		0		9.940.000.000.000		0	
- Trái phiếu	0		0		2.200.000.000.000		0	
- Các khoản đầu tư khác	0		0		0		0	
b2) Dài hạn	6.000.000.000.000		0		1.000.000.000.000		0	
- Tiền gửi có kỳ hạn	0		0		0		0	
- Trái phiếu	6.000.000.000.000		0		1.000.000.000.000		0	
- Các khoản đầu tư khác	0		0		0		0	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm				Đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	0	10.891.355.480.560	0	-70.095.686.181	0	10.891.355.480.560	0	-68.162.068.617
Công ty xăng dầu Hà Giang	0	36.893.000.000	0	0	0	36.893.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẮN	0	40.169.000.000	0	0	0	40.169.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂ	0	32.998.000.000	0	0	0	32.998.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai	0	56.133.000.000	0	0	0	56.133.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BI	0	78.588.000.000	0	0	0	78.588.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN Q	0	57.125.000.000	0	0	0	57.125.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI	0	65.714.000.000	0	0	0	65.714.000.000	0	0



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NG	0	120.557.000.000	0	0	0	120.557.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NIN	0	74.581.000.000	0	0	0	74.581.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ	0	72.996.000.000	0	0	0	72.996.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	0	210.957.000.000	0	0	0	210.957.000.000	0	0
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	0	129.234.000.000	0	-1.400.000	0	129.234.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHỒ	0	156.032.000.000	0	0	0	156.032.000.000	0	0
Công ty xăng dầu Thái Bình	0	21.000.000.000	0	0	0	21.000.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌ	0	104.657.953.049	0	0	0	104.657.953.049	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG N	0	468.000.000.000	0	0	0	468.000.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH H	0	156.752.000.000	0	0	0	156.752.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN	0	187.971.000.000	0	0	0	187.971.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH	0	128.507.000.000	0	0	0	128.507.000.000	0	0
Công ty xăng dầu Vĩnh Phúc	0	56.316.000.000	0	0	0	56.316.000.000	0	0
Công ty xăng dầu Bắc Ninh	0	74.886.000.000	0	0	0	74.886.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA	0	48.651.000.000	0	0	0	48.651.000.000	0	0
Công ty Xăng dầu Hà Nam	0	54.272.000.000	0	-1.932.217.564	0	54.272.000.000	0	0
Công ty xăng dầu Hải Dương	0	55.300.000.000	0	0	0	55.300.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊ	0	48.486.000.000	0	0	0	48.486.000.000	0	0
CTY XĂNG DẦU QUẢNG NAM	0	73.373.000.000	0	0	0	73.373.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG T	0	57.644.065.636	0	0	0	57.644.065.636	0	0
Công ty xăng dầu Quảng Trị	0	62.202.000.000	0	0	0	62.202.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HUẾ	0	351.456.408.182	0	0	0	351.456.408.182	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	0	168.015.000.000	0	0	0	168.015.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây N	0	196.163.553.673	0	0	0	196.163.553.673	0	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng N	0	32.100.000.000	0	0	0	32.100.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	0	87.600.000.000	0	0	0	87.600.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK	0	126.511.000.000	0	0	0	126.511.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH H	0	251.174.000.000	0	0	0	251.174.000.000	0	0
CTY TNHH MTV XĂNG DẦU BÌNH THUẬN	0	94.619.000.000	0	0	0	94.619.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐÓN	0	106.467.000.000	0	0	0	106.467.000.000	0	0



Công ty xăng dầu Tây Ninh	0	52.343.000.000	0	0	0	52.343.000.000	0	0
Công ty Xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	0	38.900.000.000	0	0	0	38.900.000.000	0	0
CTY TNHH MTV XD BÀ RỊA - VŨNG TÀU	0	105.650.000.000	0	0	0	105.650.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Na	0	50.670.000.000	0	0	0	50.670.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	0	812.200.000.000	0	0	0	812.200.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NIN	0	105.200.000.000	0	0	0	105.200.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG TH	0	86.227.000.000	0	0	0	86.227.000.000	0	0
CÔNG TY XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP (TNHH 01	0	30.000.000.000	0	0	0	30.000.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG	0	49.016.000.000	0	0	0	49.016.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LO	0	128.707.000.000	0	0	0	128.707.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	0	44.000.000.000	0	0	0	44.000.000.000	0	0
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	0	246.962.000.000	0	0	0	246.962.000.000	0	0
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	0	31.100.000.000	0	0	0	31.100.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	0	98.800.000.000	0	0	0	98.800.000.000	0	0
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP	0	306.662.738.200	0	0	0	306.662.738.200	0	0
CT TNHH LD Kho NQ XD Vân Phong	0	629.755.076.565	0	0	0	629.755.076.565	0	0
CTY CP NHIÊN LIỆU BAY PETROLIMEX	0	88.500.000.000	0	0	0	88.500.000.000	0	0
CTCP TM&VT Petrolimex Hà Nội	0	37.413.260.000	0	0	0	0	0	0
CTY CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng	0	10.455.000.000	0	0	0	0	0	0
CTCP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	0	30.518.520.000	0	0	0	0	0	0
CTY CP VT & DV PETROLIMEX SÀI GÒN	0	37.967.550.000	0	0	0	0	0	0
CTCP VT&DV Petrolimex Hà Tây	0	16.084.170.000	0	0	0	0	0	0
CTCP VT & DV Petrolimex TT Huế	0	11.475.000.000	0	0	0	0	0	0
Petrolimex (Lao) Sole CO.,LTD	0	68.162.068.617	0	-68.162.068.617	0	68.162.068.617	0	-68.162.068.617
TCTY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP	0	570.562.500.000	0	0	0	570.562.500.000	0	0
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	0	287.897.418.502	0	0	0	287.897.418.502	0	0
TCTY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX	0	172.654.934.951	0	0	0	316.568.434.951	0	0
CTCP - TCT Xây lắp & Thương mại PLX	0	402.820.800.000	0	0	0	402.820.800.000	0	0
TCTY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX	0	2.196.550.463.185	0	0	0	2.196.550.463.185	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	0	551.275.785.010	0	-2.873.333.334	0	551.275.785.010	0	-7.286.666.667



Cty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	0	20.000.000.000	0	-2.873.333.334	0	20.000.000.000	0	-7.286.666.667
CTY TNHH CASTROL BP PETCO	0	169.426.717.325	0	0	0	169.426.717.325	0	0
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petro	0	361.849.067.685	0	0	0	361.849.067.685	0	0
Đầu tư vào đơn vị khác	0	58.892.779.670	0	-2.099.006.273	0	58.892.779.670	0	-2.099.006.273
Công ty cổ phần hóa dầu Quân Đội	0	50.000.000.000	0	0	0	50.000.000.000	0	0
Cty CP XNK Dvụ và Đtư VN	0	500.000.000	0	0	0	500.000.000	0	0
Cty CP đầu tư và PT Vân Phong	0	3.801.690.000	0	-2.099.006.273	0	3.801.690.000	0	-2.099.006.273
CTY CP VLXD & CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI	0	2.002.156.670	0	0	0	2.002.156.670	0	0
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Th	0	1.697.125.000	0	0	0	1.697.125.000	0	0
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	0	891.808.000	0	0	0	891.808.000	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0	0	0



Thuyết minh báo cáo chi tiết kết quả kinh doanh giữa các niên độ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	135.006.072.092.798	138.620.638.898.512
- Doanh thu bán hàng	134.999.979.732.657	138.620.619.992.375
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.092.360.141	18.906.137
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	128.985.139.336.618	134.237.124.287.016
VPCT Petrolimex Sơn La	1.301.820.793.803	345.222.412.322
VP Công ty XD Bắc Ninh	2.613.298.201.525	2.794.528.765.058
Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	2.393.318.874.436	2.439.162.268.643
VPCT Petrolimex Hà Tĩnh	2.657.258.847.651	2.919.028.169.128
VPCT Petrolimex Nghệ An	4.042.093.922.659	4.568.232.489.544
VPCT Petrolimex Thanh Hóa	2.269.881.979.321	2.353.476.773.791
VP Petrolimex Quảng Ninh	6.213.380.910.640	6.623.160.412.112
VPCT Petrolimex Ninh Bình	2.343.143.268.204	3.046.629.588.747
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	1.190.529.323.915	1.138.469.871.390
VPCT Petrolimex Hải Phòng	3.965.241.413.309	4.165.088.831.498
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	4.066.501.676.576	4.966.837.282.903
VP CTY Petrolimex Hà Nội	9.724.547.372.663	10.850.054.911.564
VPCT Petrolimex Phú Thọ	2.395.118.333.453	2.484.436.894.810
VPCT Petrolimex Bắc Ninh	2.391.677.125.185	2.191.551.187.610
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	2.654.216.472.312	2.953.208.254.720



VPCT Petrolimex Lào Cai	743.390.650.301	766.660.757.857
VP Petrolimex Tuyên Quang	1.001.299.699.921	1.013.801.173.557
VPCT Petrolimex Điện Biên	839.137.911.598	873.000.338.978
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	1.067.764.696.644	1.174.205.543.930
VPCT Petrolimex Lai Châu	558.199.786.276	591.365.257.325
VPCT Petrolimex Cao Bằng	661.314.673.692	696.156.911.672
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	1.053.945.772.352	1.153.792.317.484
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore	306.413.200	923.735.491
CTY TNHH MTV Petrolimex Lao	29.210.337.713	79.652.839.519
TCTy Vận tải thủy Petrolimex	10.200.000	
Cty CP NLiệu bay Petrolimex	46.296.296	
VPCTY Petrolimex Cà Mau	1.229.287.337.826	1.207.231.394.876
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	698.353.839.342	752.752.305.263
VPCT Petrolimex Cần Thơ	3.875.194.759.220	3.985.262.984.413
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	1.296.677.451.563	1.331.313.636.374
VPCT Petrolimex Vĩnh Long	1.237.862.223.334	1.268.652.583.636
VPCT Petrolimex An Giang	1.345.469.010.861	1.491.415.697.549
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	936.738.515.382	1.011.635.010.721
VPCT Petrolimex Đồng Tháp	2.085.027.204.969	2.242.383.238.029
VPCT Petrolimex Tây Ninh	2.320.875.982.647	2.403.859.107.200
VPCT Petrolimex Sài Gòn	12.629.288.620.399	12.394.145.429.634
VPCTY Petrolimex Đồng Nai	2.291.528.975.432	2.161.078.264.833
VP Công ty XD Bà Rịa – Vũng Tàu	2.554.066.808.658	3.327.418.164.538
Văn phòng Cty XD Sông Bé	2.284.001.913.266	2.291.489.375.755



Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	1.899.345.348.367	1.972.037.384.076
VPCTY Petrolimex Lâm Đồng	2.750.242.840.763	2.905.958.491.700
Công ty Xăng dầu Bình Thuận	972.947.442.170	315.189.011.647
VPCT Petrolimex Khánh Hòa	5.614.435.171.365	5.928.992.575.499
VPCT Petrolimex Đắk Lắk	3.649.150.313.713	3.716.381.809.712
VPCT Petrolimex Gia Lai	2.413.660.735.113	2.313.869.246.403
VP Petrolimex Quảng Ngãi	2.663.244.784.880	2.621.373.155.923
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	3.048.731.274.761	3.222.010.921.229
VPCT Petrolimex Đà Nẵng	2.932.800.284.285	3.456.267.940.141
VPCT Petrolimex Huế	2.200.139.036.739	2.294.362.366.181
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	1.354.048.001.868	1.437.688.501.867
VPCT Petrolimex Quảng Trị	1.465.698.293.226	1.570.891.760.887
Công ty XD Quảng Nam	2.225.847.489.974	2.334.740.016.946
VPCTY Petrolimex Hưng Yên	1.924.700.897.575	1.903.763.347.306
Công ty xăng dầu Hải Dương	1.821.541.792.006	1.861.057.632.995
Công ty Xăng dầu Hà Nam	1.087.578.033.269	325.255.942.030
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	132.483.777.471.153	135.898.006.920.006
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		



- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	80.207.122.436	77.502.366.401
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		23.302.392.000
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	162.338.976.187	3.419.991.828
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	132.726.323.569.776	136.002.231.670.235
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay	642.808.257.539	482.175.860.526
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.093.955.268.982	772.412.726.599
- Lãi chênh lệch tỷ giá	205.369.335.624	273.748.927.010
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	11.299.520.461	13.237.812.596
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác	35.463.215.145	55.922.460.461
Cộng	1.988.895.597.751	1.597.497.787.192
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay	294.023.583.839	171.790.422.864
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	38.228.941.139	37.973.476.318
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	129.131.401.418	166.415.550.833
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.479.715.769)	33.381.053.795
- Chi phí Tài chính khác	180.411.157	496.215.723
Cộng	459.084.621.784	410.056.719.533
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	398.611.000	298.469.016
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		



- Các khoản khác	46.296.186.505	100.048.604.532
Cộng	46.694.797.505	100.347.073.548
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		14.095.159
- Các khoản khác	64.337.993.545	88.541.894.846
Cộng	64.337.993.545	88.555.990.005
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	1.903.381.070.250	1.834.438.807.297
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.903.962.341.177	1.834.733.638.243
- Chi phí nhân viên	132.528.203.272	121.587.625.922
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.204.064.960	3.765.300.958
- Chi phí khấu hao TSCĐ	50.724.511.672	47.731.537.587
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.045.639.963	1.232.054.019.506
- Chi phí bằng tiền khác	386.459.921.310	429.595.154.270
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(581.270.927)	(294.830.946)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác	(581.270.927)	(294.830.946)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	132.528.203.272	121.587.625.922
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.724.511.672	47.731.537.587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.579.805.343.447	3.447.762.293.382



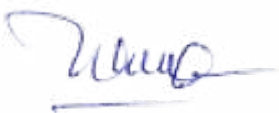
- Chi phí khác bằng tiền	389.082.715.343	433.065.624.282
Cộng	4.152.140.773.734	4.050.147.081.173
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	201.388.809.289	262.396.304.532
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	201.388.809.289	262.396.304.532
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu t	(40.382.631.894)	(18.589.680.846)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế ch		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại ph		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(40.382.631.894)	(18.589.680.846)

Ngày 29 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Mỹ Nhung

Hoàng Chi Mai

Lưu Văn Tuyền

